

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2021/DS-PT

Ngày: 22-11-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Kim Nga

2. Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc H, sinh năm 1975.

Cư trú tại: ÔII 14/137, Khu phố D, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Diễm T, sinh năm 1985.

Cư trú tại: Số 437/2, ấp C 2, xã B, huyện T1, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1997.

Cư trú tại: Số 11 đường 54, Khu phố 4, phường Đ, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992.

Cư trú tại: Thôn P, xã L, huyện L1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Bà T3 và ông N là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1980; Tạm trú tại: Số 437/2 ấp C 2, xã B, huyện T1, tỉnh Long An; Cư trú tại: Số 30 K1 Ô1 đường T2, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Lê Thị Diễm T.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Bà H có mặt; bà T3 và ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Ông H1 được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 28/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trương Thị Ngọc H trình bày:*

Vào ngày 23/3/2019, bà H có cho bà T và chồng là ông Nguyễn Thanh H1 vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn 04 ngày sau tức là ngày 27/3/2019 trả, các bên không thỏa thuận về lãi suất, bà T và ông H1 có viết Giấy mượn nợ. Để bà H tin tưởng bà T còn viết Giấy đặt cọc, nếu trong vòng 04 ngày bà T không trả tiền thì hợp đồng đặt cọc trở thành hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô biển số 62A.07390 Fortuner 7 chỗ đời 2018 trị giá là 1.300.000.000 đồng, bà T và ông H1 cùng ký tên vào giấy đặt cọc. Sau 04 ngày bà T, ông H1 lẩn tránh không trả tiền, bà H liên hệ bằng điện thoại cũng không được. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu bà T và ông H1 phải liên đới trả cho bà H số tiền gốc vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả theo mức lãi suất pháp luật quy định tính từ ngày 28/3/2019 đến khi xét xử.

** Ông Trần Xuân N là người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Lê Thị Diễm T trình bày:*

Ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với Kết luận giám định số 1077/2020/KLGĐ ngày 20/11/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An nhưng ông N không yêu cầu giám định lại. Trường hợp, Tòa án căn cứ vào kết luận giám định cho rằng chữ viết và chữ ký trên tờ Giấy đặt cọc là chữ viết, chữ ký của bà T và ông H1 thì ông N yêu cầu công nhận hợp đồng đặt cọc mua bán xe Fortuner 7 chỗ biển số 62A.07390 có hiệu lực, bà H phải trả cho bà T và ông H1 số tiền mua xe còn lại là 1.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T3 là người đại diện của bị đơn thừa nhận ngày 23/3/2019 bà T, ông H1 có ký giấy đặt cọc và nhận của bà H 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán xe Fortuner 7 chỗ biển số 62A.07390. Sau 04 ngày bà H không đến gặp bên bà T để ký hợp đồng mua bán xe, nay bên bà T vẫn có thiện chí đồng ý bán xe cho bà H với giá 1.300.000.000 đồng, nếu bà H không mua xe thì mất tiền đặt cọc.

Tòa án đã thông báo cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh H1 biết yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng ông H1 không gửi văn bản trình bày ý kiến, không tham gia tố tụng.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 03/02/2021, Tòa án nhân dân huyện T1 đã căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 124, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc H.

Tuyên bố giao dịch đặt cọc giữa bà Lê Thị Diễm T, ông Nguyễn Thanh H1 với bà Trương Thị Ngọc H theo Giấy đặt cọc ghi ngày 23-3-2019 là vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 phải liên đới trả cho bà Trương Thị Ngọc H số tiền vay là 355.361.000 (Ba trăm năm mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một ngàn) đồng

2. Về chi phí giám định: Bà Lê Thị Diễm T phải trả bà Trương Thị Ngọc H số tiền là 6.300.000 (Sáu triệu ba trăm ngàn) đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chưa trả thì bà Lê Thị Diễm T, ông Nguyễn Thanh H1 còn phải trả thêm tiền lãi tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 phải liên đới chịu 17.768.000 (Mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn) đồng.

Bà Trương Thị Ngọc H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H 8.605.000 (Tám triệu sáu trăm lẻ năm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004975 ngày 20-02-2020; số 0007146 ngày 02-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 03/02/2021, bị đơn là bà Lê Thị Diễm T kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm trên theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà T và ông Lê Thanh Hải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nói trên với lý do:

- Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về xác định quan hệ tranh chấp, Thông báo về việc thụ lý vụ án là tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc” nhưng khi giải quyết lại là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng giữa hai bên bà H với bà T và ông H1 chỉ phát sinh giao dịch vay tiền, xác định giao dịch đặt cọc là giả tạo nên tuyên bố giao dịch đặt cọc vô hiệu, giao dịch vay tiền có hiệu lực. Từ đó, tuyên xử buộc bà T và ông H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H 300.000.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày xét xử là 55.361.000 đồng là chưa phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng nghị không rút kháng nghị, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Diễm T và kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

- Về tố tụng:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, bà Trương Thị Ngọc H yêu cầu bà Lê Thị Diễm T trả 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua xe. Theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 45/TB-TLST ngày 21/02/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Ngày 28/5/2020, bà H có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà H xác định số tiền 300.000.000 đồng mà bà H đưa cho bà T tiền nợ vay nên bà H yêu cầu bà T và ông H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà H số tiền này và tiền lãi tạm tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày 28/3/2020 với mức lãi suất 14,4%/năm là 44.236.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Sau đó, Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 15/TB-TLVABS ngày 10/6/2020 nhưng không xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp.

Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2020/QĐXXSTDS ngày 31/12/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp

đồng đặt cọc” theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 45/TB-TLST ngày 21/02/2020. Tuy nhiên, tại Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 04/01/2021 và Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 03/02/2021 thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 15/TB-TLVABS ngày 10/6/2020. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án này theo quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là không đúng, bởi lẽ trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không có Văn bản nào xác định thay đổi quan hệ pháp luật từ “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” sang “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Về nội dung:

Căn cứ nội dung của tờ “Giấy mượn nợ” và “Giấy đặt cọc” ghi cùng ngày 23/3/2019 và lời trình bày của bà H có cơ sở xác định: Vào ngày 23/3/2019, bà H có cho bà T và ông H1 vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trong thời hạn 04 ngày, bà T và ông H1 sẽ hoàn trả cho bà H số tiền này và hai bên có lập tờ “Giấy mượn nợ” ngày 23/3/2019.

Sau đó, để ràng buộc nghĩa vụ trả số tiền nợ vay trên, hai bên thống nhất thỏa thuận chuyển sang giao dịch đặt cọc, theo đó hai bên thỏa thuận chuyển số tiền 300.000.000 đồng từ tiền vay thành tiền đặt cọc để mua bán chiếc xe ô tô Fortuner biển số 62A.07390 07 chỗ đời 2018.

Trong đơn khởi kiện ban đầu ngày 24/10/2019, bà H yêu cầu bà T trả 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua chiếc xe ô tô và trong quá trình giải quyết vụ án này, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận giữa bà H và bà T có thỏa thuận xác lập giao dịch đặt cọc mua bán chiếc xe ô tô trên.

Như vậy, giữa bà H với bà T và ông H1 có thỏa thuận xác lập giao dịch dân sự thay thế, theo đó giao dịch vay tiền chuyển sang giao dịch đặt cọc mua bán chiếc xe ô tô. Theo quy định tại khoản 1 Điều 377 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Trường hợp các bên thỏa thuận thay thế nghĩa vụ ban đầu bằng nghĩa vụ khác thì nghĩa vụ ban đầu chấm dứt. Đối chiếu với trường hợp vụ án cụ thể này thì giao dịch vay tiền xác lập giữa bà H với bà T, ông H1 đã chấm dứt từ thời điểm hai bên thỏa thuận xác lập giao dịch đặt cọc theo “Giấy đặt cọc” ngày 23/3/2019.

Theo nội dung thể hiện trong tờ “Giấy đặt cọc” ngày 23/3/2019, hai bên thỏa thuận trong thời hạn 04 ngày, bà T và ông H1 sẽ hoàn trả lại tiền, “Nếu làm sai thì hợp đồng đặt cọc này sẽ trở thành hợp đồng mua bán trên chiếc xe tổng giá trị là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu đồng chẵn)”. Thực tế, trong thời hạn 04 ngày, bà T và ông H1 không trả tiền lại cho bà H, cũng không gặp bà H để thực hiện thỏa thuận về hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô biển số 62A.07390 Fortuner 07 chỗ đời 2018 như đã thỏa thuận trong “Giấy đặt cọc” ngày 23/3/2019. Bà H cho rằng sau 04 ngày thì bà T và ông H1 lẩn tránh không trả tiền, bà H liên lạc bằng điện thoại cũng không được.

Nay người đại diện hợp pháp của bà T yêu cầu công nhận hợp đồng đặt cọc mua bán xe, bên bà T đồng ý bán xe cho bà H với giá 1.300.000.000 đồng, nếu bà

H không mua xe thì mất tiền đặt cọc. Thấy rằng, xe do bà T và ông H1 quản lý, sử dụng; sau thời hạn 04 ngày kể từ ngày ký “Giấy đặt cọc”, bà T và ông H1 không trả cho bà H 300.000.000 đồng và cũng không chủ động gặp bà H để thực hiện việc mua bán xe nên không thể căn cứ giá trị xe tại thời điểm thỏa thuận (ngày 23/3/2019) để buộc bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô biển số 62A.07390 Fortuner 07 chỗ đời 2018 với giá 1.300.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 14/12/2020, bà H yêu cầu định giá xe theo giá thực tế hiện nay sau đó trừ đi số tiền 300.000.000 đồng còn thiếu bao nhiêu thì bà trả thêm cho ông H1, bà T là hợp tình hợp lý. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng xe hiện nay (xe do ai quản lý, thẩm định giá trị xe) làm cơ sở để thực hiện hợp đồng mua bán xe hoặc giải quyết hậu quả vô hiệu hợp đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng giữa hai bên bà T, ông H1 và bà H chỉ phát sinh giao dịch vay tiền, xác định giao dịch đặt cọc là giả tạo nên tuyên vô hiệu giao dịch đặt cọc, đồng thời tuyên buộc bà T và ông H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H 300.000.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày xét xử là 55.361.000 đồng là chưa phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H trình bày từ sau khi nhận số tiền 300.000.000 đồng của bà H cho đến nay, bà T và ông H1 đi đâu bà không biết và không biết chiếc xe ô tô biển số 62A.07390 còn hay không nên bà chỉ yêu cầu bà T và ông H1 trả 300.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi. Xét thấy, bà T và ông H1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên việc xác định giá trị chiếc xe ô tô biển số 62A.07390 là khó nên yêu cầu trả tiền của bà H là có cơ sở.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm T và chấp nhận một phần kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Diễm T và kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngày 02/6/2021, bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Xuân N là người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thanh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà T3, ông N và ông H1.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thị Ngọc H xác định bà khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới trả 300.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi. Bà H xác định tờ “Giấy mượn nợ” và tờ “Giấy đặt cọc” mua bán chiếc xe ô tô Fortuner biển số 62A.07390 lập cùng ngày 23/3/2019 nhưng tờ “Giấy mượn nợ” lập trước vào buổi sáng. Sau khi lập tờ “Giấy mượn nợ” thì bà H có đưa cho bà T vay số tiền 300.000.000 đồng. Đến chiều, bà H yêu cầu bà T lập tờ “Giấy đặt cọc” mua bán chiếc xe ô tô Fortuner biển số 62A.07390 là để đảm bảo số tiền 300.000.000 đồng mà bà T đã vay.

Vào thời điểm bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 300.000.000 đồng đã vay thì tờ “Giấy mượn nợ” lập ngày 23/3/2019 bị thất lạc, lúc đó bà H chỉ tìm được tờ “Giấy đặt cọc” mua bán chiếc xe ô tô Fortuner biển số 62A.07390 lập ngày 23/3/2019 nên trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, bà H yêu cầu bà T trả 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua xe. Sau đó, bà H tìm được tờ “Giấy mượn nợ” lập ngày 23/3/2019 nên ngày 28/5/2020, bà H làm đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà H yêu cầu bà T và ông H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả 300.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Xét trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, bà H yêu cầu bà T trả 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua xe nên Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số 45/TB-TLST ngày 21/02/2020 quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 28/5/2020, bà H có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà H yêu cầu bà T và ông H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả 300.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm có ra Thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà H số 15/TB-TLVABS ngày 10/6/2020 nhưng không xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là thiếu sót.

Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2020/QĐXXST-DS ngày 31/12/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 45/TB-TLST ngày 21/02/2020. Tuy nhiên, tại Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 04/01/2021 và Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 03/02/2021 thì Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 15/TB-TLVABS

ngày 10/6/2020. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án này theo quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót về việc không xác định lại quan hệ pháp luật khi phía nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như nhận định trên. Tuy nhiên, sai sót này không làm thay đổi bản chất, nội dung và đường lối giải quyết vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do đó, Hội xét xử phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Chính vì vậy, Hội xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về vấn đề trên.

[3.2] Về nội dung:

Xét giao dịch đặt cọc xác lập giữa bà Kim với bà T, ông H1 theo tờ “Giấy đặt cọc” mua bán chiếc xe ô tô Fortuner biển số 62A.07390 ngày 23/3/2019 là giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay tài sản theo tờ “Giấy mượn nợ” xác lập giữa bà Kim với bà T, ông H1 ngày 23/3/2019 nên giao dịch đặt cọc vô hiệu, còn giao dịch vay tài sản có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2.1] Về số tiền nợ gốc: Theo nội dung của tờ “Giấy mượn nợ” lập ngày 23/3/2019 thì thể hiện bà H có cho bà T và ông H1 vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trong thời hạn 04 ngày, bà T và ông H1 sẽ hoàn trả cho bà H số tiền này. Tuy nhiên, hết thời 04 ngày như đã thỏa thuận, phía bà T và ông H1 không trả số tiền 300.000.000 đồng cho bà Kim. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc bà T và ông H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Kim 300.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay là đúng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2.2] Về tiền lãi: Do phía bà T và ông H1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải cho bà Kim số tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm, tức 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Thời hạn tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày 03/02/2021 (Ngày xét xử sơ thẩm) là 21 tháng 03 ngày. Như vậy, bà T và ông H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Kim số tiền lãi là: 300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 22 tháng 06 ngày = 55.361.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét việc bà T kháng cáo không đồng ý hoàn trả cho bà H 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 55.361.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 355.361.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận.

Bà T và ông H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận là: 05% x 355.361.000 đồng = 17.768.000 đồng.

Bà T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Về chi phí giám định: Tổng cộng là 6.300.000 đồng và phía nguyên đơn là bà Trương Thị Ngọc H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí giám định. Các đương sự phải chịu chi phí giám định theo quy định tại các Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu trung cầu giám định của phía nguyên đơn là có căn cứ nên phía bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Do đó, buộc bà Lê Thị Diễm T phải nộp 6.300.000 đồng để hoàn trả cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng nghị phúc thẩm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 03/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 124, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh từ Hợp đồng vay tài sản theo “Giấy mượn nợ” xác lập ngày 23/3/2019.

Buộc bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trương Thị Ngọc H 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 55.361.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 355.361.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn đồng).

2. Tuyên bố giao dịch đặt cọc xác lập giữa bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 với bà Trương Thị Ngọc H theo “Giấy đặt cọc” ngày 23/3/2019 vô hiệu.

3. Về chi phí giám định: Buộc bà Lê Thị Diễm T có nghĩa vụ nộp 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Trương Thị Ngọc H.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Diễm T và ông Nguyễn Thanh H1 phải liên đới nộp 17.768.000 (Mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Ngọc H 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004975 ngày 20/02/2020 và 1.105.000 đồng (Một triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007146 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Lê Thị Diễm T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (bà bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Xuân N nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007684 ngày 08/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn